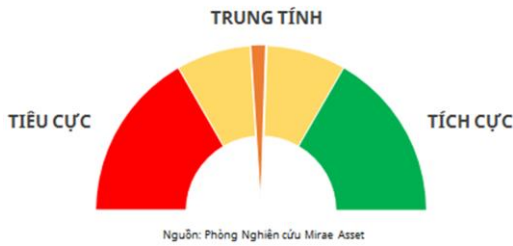


Thang đo sức mạnh thị trường



28 Tháng Bảy 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,277.07	0.01	-9.16	57.01
HNX	306.25	0.08	-5.21	183.62
UPCOM	84.96	0.22	-5.39	53.71
MSCI EM	1,252.43	-2.15	-9.30	15.75
NIKKEI	27,581.66	-1.39	-5.05	21.73
HANG SENG	25,473.88	1.54	-12.96	2.83
KOSPI	3,236.86	0.13	-1.97	43.41
FTSE	7,002.31	0.09	-1.00	14.24
S&P 500	4,401.46	-0.47	2.58	36.76
NASDAQ	14,660.58	-1.21	1.10	40.94

## Nhận định thị trường

### Nhà đầu tư thận trọng trong giao dịch

Phiên giao dịch hôm nay chứng kiến sự giằng co mạnh mẽ giữa hai bên mua và bán. VN-Index kết phiên tăng nhẹ 0,14 điểm, đóng cửa ở mốc 1,277 điểm tương ứng với mức tăng 0,01% so với phiên trước đó. Tuy nhiên, thanh khoản có phần đáng chú ý khi tổng khối lượng khớp lệnh dừng ở mức 362 triệu cổ phiếu. Đây là mức khối lượng khớp lệnh thấp nhất tính từ đầu năm cho tới nay, điều này cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư ở ngưỡng kháng cự 1,275 điểm.

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.98	2.58	15.38
SET INDEX	27.87	1.64	6.17
JCI INDEX	NA	2.08	-8.24
PCOMP	27.67	1.59	5.95

Hỗ trợ tích cực trong chiều tăng điểm có sự góp mặt của VCB và VIC với điểm số đóng góp lần lượt 2 điểm và 0,8 điểm. Còn ở chiều ngược lại, VHM và NVL là những mã tác động làm giảm điểm với điểm số lần lượt 1,2 điểm và 1 điểm.

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.03	0	-6	-78
10 năm	2.16	0	-6	-75

Khối ngoại hôm nay tiếp tục duy trì trạng thái mua ròng nhẹ với giá trị đạt hơn 45 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, HPG là mã đứng đầu danh sách mua ròng với giá trị đạt hơn 63 tỷ. Và ở chiều ngược lại, KDC ghi nhận giá trị bán ròng hơn 30 tỷ.

Với 2 phiên tăng điểm nhẹ liên tiếp đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện từ mức -2 điểm lên mức 0 điểm trong phiên hôm nay và tiếp tục duy trì trạng thái đánh giá ngắn hạn ở mức TRUNG TÍNH.

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,004	0.03	0.05	0.72
US\$/KRW	1,155	-0.37	-2.11	3.69
US\$/JPY	110	-0.19	0.58	-4.46
US\$/EUR	0.85	0.11	1.03	-0.74
US\$/GBP	0.72	0.11	0.12	-6.72
US\$/SGD	1.36	0.01	-1.25	1.38

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
Nikkei 225	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	6	<b>KHẢ QUAN</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	708	836	554
HNX	96	114	77
UPCOM	51	48	34

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



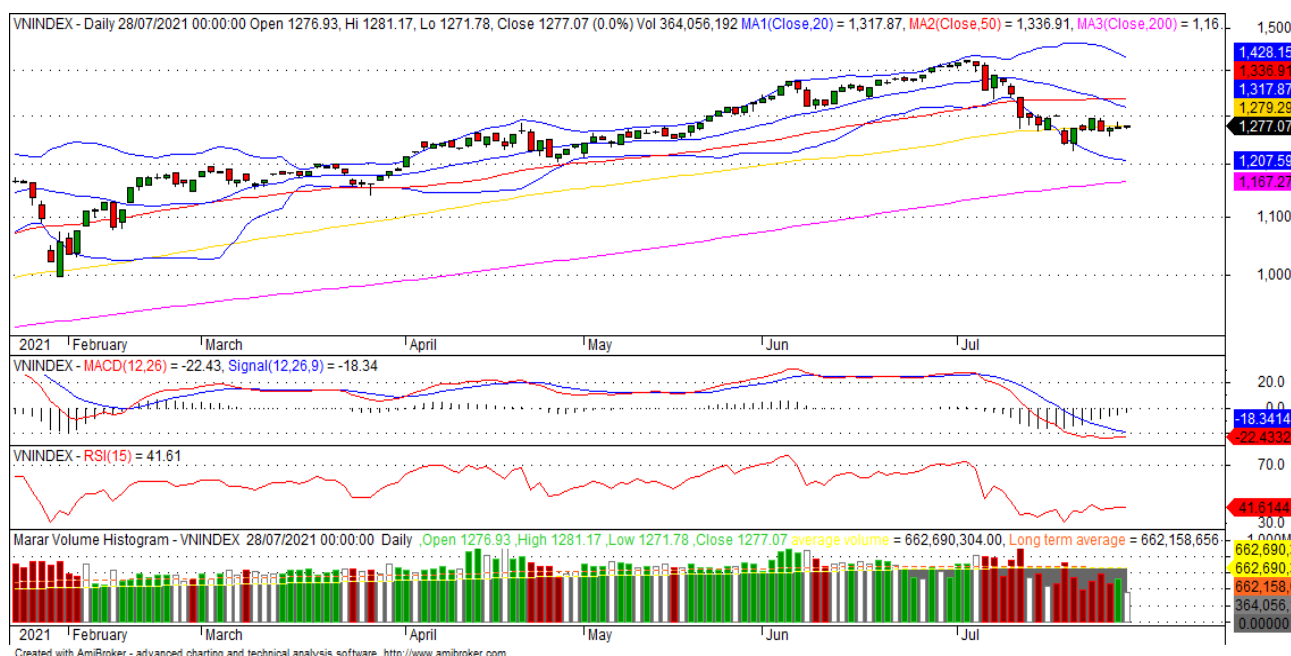
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (28/07/2021)	Kháng cự 1	<b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.350</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.220</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.190</b>

VN-Index tiếp tục giao dịch bám lấy đường hỗ trợ mạnh MA 100 ngày

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

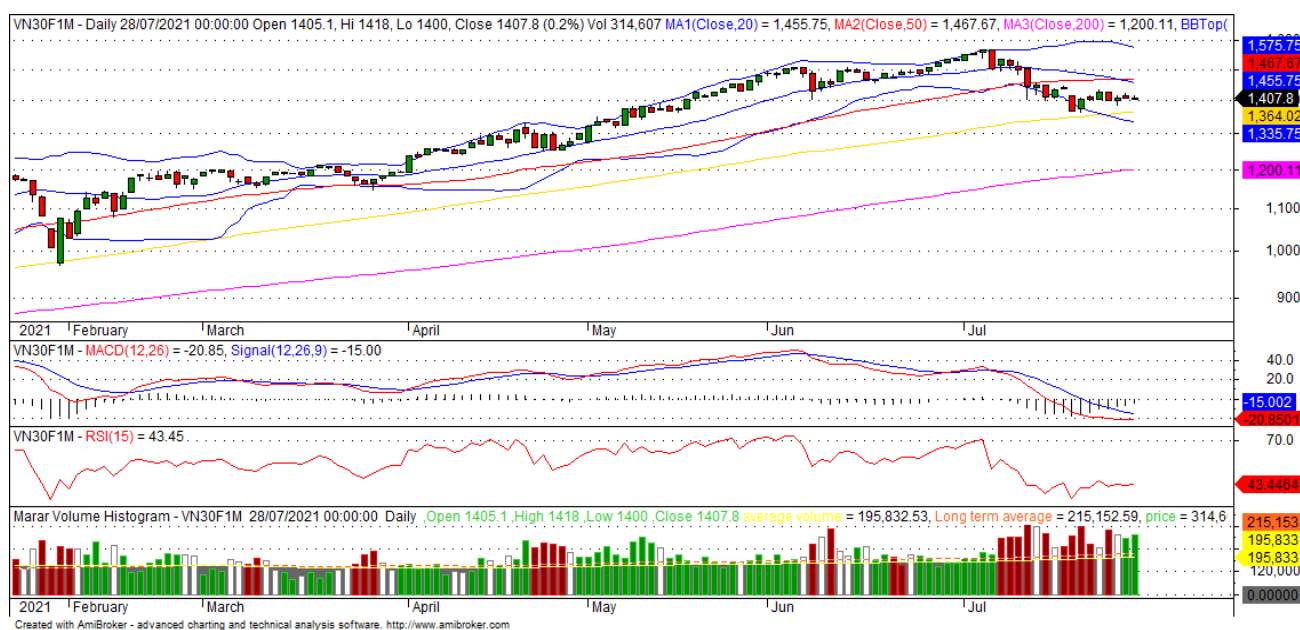
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (28/07/2021)	1.407	Kháng cự 1 <b>1.450</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.500</b>
VN30 - đóng cửa	1.407	Hỗ trợ 1 <b>1.370</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>0.3</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.320</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M tiếp tục được giao dịch tích lũy quanh ngưỡng 1,400 điểm

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.3	6,725,855	3	TRUNG TÍNH	4,837	11.6	1.0
ACB	33.15	8,927,235	0	TRUNG TÍNH	89,570	8.8	1.8
AGR	12.3	3,364,075	-2	TRUNG TÍNH	2,598	12.3	1.2
ART	8.5	3,754,225	2	TRUNG TÍNH	824	#N/A N/A	0.7
BID	40.5	2,815,450	-2	TRUNG TÍNH	162,892	19.8	2.1
BSI	20.8	1,705,690	-2	TRUNG TÍNH	2,529	10.1	1.6
BSR	18.8	14,919,785	5	KHẢ QUAN	58,289	#N/A N/A	1.9
BVH	50.2	1,066,985	4	KHẢ QUAN	37,265	19.7	1.8
BVS	27.1	1,137,510	-2	TRUNG TÍNH	1,957	11.1	1.0
CII	16.05	2,055,860	4	KHẢ QUAN	3,834	288.5	0.8
CTG	32.9	16,275,185	0	TRUNG TÍNH	158,109	8.9	1.7
CTR	80.9	755,085	6	KHẢ QUAN	7,518	26.9	7.1
CTS	20.45	1,565,970	-2	TRUNG TÍNH	2,176	7.6	1.4
DBC	55	2,079,010	5	KHẢ QUAN	6,338	5.2	1.4
DCM	18.75	3,555,315	6	KHẢ QUAN	9,926	16.7	1.5
DGC	93.7	1,591,740	2	TRUNG TÍNH	16,030	16.0	3.6
DGW	140.5	402,125	4	KHẢ QUAN	6,210	15.3	4.5
DIG	24.95	4,805,965	7	KHẢ QUAN	10,227	13.4	2.2
DPM	23.3	1,977,020	7	KHẢ QUAN	9,118	12.1	1.1
DRC	29.4	2,422,995	6	KHẢ QUAN	3,493	10.2	2.0
DXG	20.75	6,761,390	0	TRUNG TÍNH	10,754	#N/A N/A	1.6
E1VFN30	23.8	1,525,600	-2	TRUNG TÍNH	9,606	#N/A Field	#N/A Field
FIT	14.95	7,218,485	0	TRUNG TÍNH	3,808	55.9	1.2
FLC	10.9	23,662,416	0	TRUNG TÍNH	7,739	5.6	0.8
FPT	92	3,617,660	6	KHẢ QUAN	83,487	21.7	5.0
FRT	35	3,210,840	4	KHẢ QUAN	2,764	147.1	2.2
GAS	89.1	837,150	-2	TRUNG TÍNH	170,533	21.9	3.6
GEX	22.05	5,632,410	0	TRUNG TÍNH	17,225	13.1	1.9
GMD	44.1	3,067,590	6	KHẢ QUAN	13,291	35.4	2.2
GVR	32.65	5,033,870	4	KHẢ QUAN	130,600	27.2	2.7
HAH	41.5	1,625,635	4	KHẢ QUAN	1,967	11.9	1.7
HBC	12.9	3,339,635	4	KHẢ QUAN	2,978	33.7	0.8
HCM	45.9	5,686,705	-4	TIÊU CỰC	14,001	15.8	2.9
HDB	32.9	3,801,485	-2	TRUNG TÍNH	52,435	10.6	2.1
HDC	56.1	935,670	0	TRUNG TÍNH	4,664	17.4	3.8
HDG	50	2,701,775	-2	TRUNG TÍNH	8,182	7.1	2.3
HHV	17.4	1,971,615	-4	TIÊU CỰC	4,652	29.8	0.7
HNG	7.9	9,433,570	-5	TIÊU CỰC	8,758	336.5	1.0
HPG	46.7	33,367,596	2	TRUNG TÍNH	208,885	11.5	3.2
HSG	35.9	13,083,215	4	KHẢ QUAN	17,558	4.6	1.8
HUT	8.3	3,810,425	7	KHẢ QUAN	2,230	#N/A N/A	0.8
IDC	34.6	2,134,500	7	KHẢ QUAN	10,380	33.1	2.8
IJC	24.6	5,889,530	4	KHẢ QUAN	5,341	7.0	1.7
ITA	6.15	7,914,380	4	KHẢ QUAN	5,771	27.7	0.5
KBC	33.9	10,243,630	5	KHẢ QUAN	15,925	20.7	1.6
KDC	62	1,844,145	3	TRUNG TÍNH	14,182	31.7	2.4
KDH	38.75	3,987,220	4	KHẢ QUAN	24,145	19.9	2.9
LPB	23.5	7,621,435	-2	TRUNG TÍNH	28,284	10.6	1.8
MBB	27.6	19,076,080	-6	TIÊU CỰC	104,282	10.0	2.0
MBS	27.3	2,675,295	-6	TIÊU CỰC	7,306	12.5	1.5
MSN	124.5	1,694,695	4	KHẢ QUAN	146,977	97.2	9.0
MWG	157.1	1,125,265	-6	TIÊU CỰC	74,671	17.4	4.3

NAF	32	1,047,145	7	KHẢ QUAN	1,522	26.2	2.4
NKG	32	5,151,990	-2	TRUNG TÍNH	5,824	3.9	1.3
NLG	41.4	2,570,245	6	KHẢ QUAN	11,810	10.5	1.8
NTL	27	1,235,995	6	KHẢ QUAN	1,647	5.4	1.4
NVB	19	4,621,285	0	TRUNG TÍNH	7,729	712.2	1.8
NVL	104.1	3,434,535	0	TRUNG TÍNH	153,402	33.7	4.8
ORS	22.3	1,392,115	-2	TRUNG TÍNH	2,230	21.2	3.5
PAN	26.7	1,243,580	6	KHẢ QUAN	5,577	28.4	1.5
PDR	90.9	3,371,190	1	TRUNG TÍNH	44,248	31.3	7.9
PET	20.8	2,774,330	2	TRUNG TÍNH	1,738	10.8	1.1
PHR	48.7	717,355	2	TRUNG TÍNH	6,599	9.3	2.2
PLX	50.5	1,490,175	4	KHẢ QUAN	62,813	17.3	2.7
PNJ	90.1	817,030	-6	TIÊU CỰC	20,486	15.5	3.6
POW	10.6	9,091,865	4	KHẢ QUAN	24,824	10.2	0.9
PVD	17.85	5,586,260	2	TRUNG TÍNH	7,517	116.4	0.6
PVS	24.1	11,721,415	2	TRUNG TÍNH	11,519	17.5	0.9
PVT	18.3	3,649,685	4	KHẢ QUAN	5,923	8.0	1.2
ROS	4.93	14,800,560	4	KHẢ QUAN	2,798	153.8	0.5
SBS	11.9	2,736,140	-4	TIÊU CỰC	1,507	1,312.0	7.3
SBT	18.25	2,979,290	2	TRUNG TÍNH	11,263	16.1	1.4
SCR	9.6	7,404,055	4	KHẢ QUAN	3,517	19.9	0.7
SHB	26.9	20,953,164	0	TRUNG TÍNH	51,797	15.4	2.0
SHS	39.9	6,858,030	0	TRUNG TÍNH	8,270	7.7	1.9
SMC	42.1	1,041,435	6	KHẢ QUAN	2,565	2.7	1.2
SSI	52.4	13,610,665	0	TRUNG TÍNH	34,318	18.6	3.0
STB	28.9	32,291,330	2	TRUNG TÍNH	52,126	19.3	1.8
SZC	39.6	999,265	4	KHẢ QUAN	3,960	15.9	3.0
TCB	49.7	25,979,240	-4	TIÊU CỰC	174,194	10.8	2.1
TCH	19.15	5,685,610	4	KHẢ QUAN	7,644	7.5	1.3
TNG	20.8	1,973,890	6	KHẢ QUAN	1,654	9.2	1.3
TPB	34.2	5,884,985	1	TRUNG TÍNH	36,651	8.1	1.8
TTF	7.26	4,399,325	6	KHẢ QUAN	2,259	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	97	1,981,230	-4	TIÊU CỰC	359,761	17.0	3.6
VCI	46.9	3,558,810	-6	TIÊU CỰC	15,618	13.6	2.9
VCS	119.7	348,430	7	KHẢ QUAN	19,152	14.1	4.5
VGJ	16.1	3,730,460	0	TRUNG TÍNH	8,050	28.2	1.3
VHC	41.2	1,422,835	7	KHẢ QUAN	7,496	10.2	1.4
VHM	106.5	4,062,405	-4	TIÊU CỰC	350,333	13.5	3.8
VIB	40.3	2,295,790	-2	TRUNG TÍNH	62,592	12.0	3.2
VIC	105.2	2,236,550	4	KHẢ QUAN	355,832	48.4	4.4
VIX	21.7	3,710,430	4	KHẢ QUAN	2,772	3.9	1.3
VJC	114.4	646,705	-2	TRUNG TÍNH	61,960	50.7	4.1
VND	43.6	7,555,800	5	KHẢ QUAN	18,706	12.8	3.3
VNM	86.9	3,133,790	6	KHẢ QUAN	181,617	18.6	5.8
VPB	56.3	17,705,830	-7	TIÊU CỰC	138,202	11.1	2.3
VPG	45.6	839,295	4	KHẢ QUAN	1,966	5.7	2.5
VPI	35.7	948,190	4	KHẢ QUAN	7,140	23.4	2.6
VRE	27.2	4,573,005	2	TRUNG TÍNH	61,807	23.1	2.1

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### IMF cảnh báo nguy cơ từ lạm phát

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ngày 27/7 cảnh báo lạm phát hoàn toàn có thể kéo dài hơn dự kiến, không đơn thuần chỉ là một hiện tượng tạm thời, qua đó thúc giục các ngân hàng trung ương phải chuẩn bị những biện pháp đối phó. Lạm phát đang là chủ đề gây chia rẽ trong giới đầu tư, với nhiều nhận định trái chiều về tương lai của tình trạng lạm phát. Tại Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5.4% trong tháng 6, cao nhất trong vòng 13 năm. Tại Anh, lạm phát đã chạm 2.5% cũng trong tháng 6, cao nhất kể từ tháng 8/2018, và cao hơn mục tiêu 2% của ngân hàng trung ương quốc gia này. Nhìn chung, IMF nhận định áp lực giá là hiện tượng nhất thời. “Lạm phát được dự báo quay trở lại mức trước đại dịch tại phần lớn các quốc gia trong năm 2022”, theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu được cơ quan này công bố ngày 27/7. Tuy nhiên, IMF cũng đưa ra cảnh báo rằng “sự bất ổn định vẫn đang ở mức cao”. “Hoàn toàn có khả năng áp lực nhất thời đó sẽ kéo dài hơn dự kiến và các ngân hàng trung ương cần phải có những biện pháp đề phòng”, theo IMF. Lạm phát sẽ làm tăng khả năng các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ kích thích, ví dụ như cho siết chương trình mua tài sản.

### Vốn FDI đăng ký giảm 2 tháng liên tiếp

Bộ Kế hoạch & Đầu tư vừa thông tin Việt Nam giải ngân được 10,5 tỷ USD trong 7 tháng, tăng gần 4% so với cùng kỳ năm 2020 dù chịu ảnh hưởng nặng nề của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4. Tuy nhiên, tổng vốn FDI đăng ký mới, vốn điều chỉnh và vốn góp, mua cổ phần vốn góp đạt 16,7 tỷ USD trong 7 tháng, giảm hơn 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp ghi nhận vốn FDI đăng ký cấp mới giảm. Trong tổng số 16,7 tỷ USD vốn FDI vừa nêu, 1.006 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giảm gần 38% về số lượng nhưng lại tăng 7% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái, đạt hơn 10,13 tỷ USD; 561 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, giảm hơn 9% về số lượng và giảm gần 4% về giá trị, đạt 4,54 tỷ USD và 2.403 lượt góp vốn mua cổ phần, giảm hơn 46% về số lượng nhưng giảm gần 56% về giá trị, đạt 2,05 tỷ USD. Hiện dòng vốn FDI đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực tại Việt Nam. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 7,9 tỷ USD, chiếm hơn 47% tổng vốn đầu tư đăng ký. Sản xuất, phân phối điện đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký 5,49 tỷ USD, chiếm gần 33% tổng vốn đầu tư đăng ký. Kinh doanh bất động sản và bán buôn, bán lẻ với lần lượt tổng vốn đăng ký đạt 1,16 tỷ USD và gần 631 triệu USD.

### HDB: chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 25%

HDBank (HoSE: HDB) thông báo 27/8 là ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 tỷ lệ 25%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 26/8. Trước đó, HDBank được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng vốn thêm gần 4.000 tỷ đồng qua phát hành hơn 398 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020, tỷ lệ phân phối 25%. Nguồn vốn để phát hành từ lợi nhuận chưa phân phối đã được kiểm toán và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định. Kết phiên 27/7, thị giá cổ phiếu HDB ở mức 32.500 đồng, nhân đôi trong hơn 1 năm qua, và tăng hơn 50% từ đầu năm.

### SNZ: Lợi nhuận quý II giảm 29% bất chấp doanh thu tăng

Giá vốn và chi phí quản lý tăng mạnh, song song với việc doanh thu từ hoạt động tài chính giảm đáng kể đã làm lợi nhuận sau thuế quý II của Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) giảm 29% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu thuần quý II của Sonadezi đạt 1.266 tỷ đồng, tăng 6,7% so với quý II/2020. Trong đó, cơ cấu doanh thu trong kỳ đã có sự thay đổi khi mảng đem về nguồn thu lớn nhất là kinh doanh cung cấp nước

sạch, đóng góp hơn 306 tỷ đồng vào doanh thu thuần của Sonadezi, tương đương tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, doanh thu mảng kinh doanh khu công nghiệp (mảng chính) lại giảm mạnh gần 31%, đạt hơn 243 tỷ đồng. Doanh thu từ các mảng còn lại là kinh doanh nhà và hạ tầng, kinh doanh dịch vụ cảng và kinh doanh xử lý chất thải đều ghi nhận tăng trưởng so với quý II/2020. Giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn mức tăng của doanh thu, làm lợi nhuận gộp của Sonadezi giảm 10,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 435 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 29%, đạt 81 tỷ đồng, chủ yếu do lãi tiền gửi giảm, đồng thời điều chỉnh giảm cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

**BSR: lãi ròng 3.544 tỷ đồng nửa đầu năm**

Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu gấp đôi cùng kỳ năm trước lên 27.860 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn, lãi gộp ghi nhận 1.868 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 1.878 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng 24% lên 304 tỷ đồng, chi phí tài chính cũng tăng 111% lên 160 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng chậm hơn mức tăng doanh thu. Theo đó, doanh nghiệp lọc dầu báo cáo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.704 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 1.906 tỷ đồng ở quý II/2020. Lũy kế 6 tháng, doanh thu BSR đạt 48.909 tỷ đồng, tăng 54%; lãi sau thuế 3.544 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 4.236 tỷ đồng. Công ty vượt hơn 300% kế hoạch lợi nhuận sau nửa đầu năm. Nhờ khoản lợi nhuận nửa đầu năm, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng từ 25 tỷ đồng lên 3.568 tỷ đồng.

**TLG: lãi quý II gấp 2,5 lần cùng kỳ 2020**

Tập đoàn Thiên Long (HoSE: TLG) công bố doanh thu thuần quý II đạt 748,4 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2020. Giá vốn giảm thúc đẩy lợi nhuận gộp tăng 50,8% lên 325,5 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 33,5% lên 43,5% do công ty thay đổi cơ cấu phân phối hàng hóa, đẩy mạnh nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao. Công ty có lãi gần 10 tỷ đồng trong hoạt động tài chính, trong đó có 4,7 tỷ đồng được hoàn nhập từ khoản mục chi phí dự phòng đầu tư dài hạn. Chi phí bán hàng là 138,3 tỷ đồng, tăng 23,9% và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận 83,6 tỷ đồng, tăng 38,1%. Kết lại, Thiên Long báo lãi 91 tỷ đồng trong quý II, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm 2020. 6 tháng đầu năm 2021, doanh nghiệp báo lãi 176 tỷ đồng, gấp 10 lần cùng kỳ. Doanh thu nội địa chiếm 78%, phần còn lại thuộc về xuất khẩu. Hai mảng này đều đạt được tăng trưởng, trong đó doanh thu nội địa tăng 30% còn xuất khẩu tăng 23%

**BMP: lãi quý II thấp nhất 12 năm**

Doanh thu thuần quý II của Nhựa Bình Minh (HoSE: BMP) đạt 1.457 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn tăng mạnh 41% lên 1.265 tỷ đồng khiến lợi nhuận gộp kỳ này giảm 47% xuống gần 187 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp chỉ là 12,8% trong khi còn số này ở cùng kỳ là 28%. Trong quý II, giá nguyên liệu đầu vào của ngành nhựa duy trì ở mức cao. Báo cáo hồi cuối tháng 6 của Chứng khoán Bảo Việt cho thấy giá PVC đạt mức cao kỷ lục 1.600 USD/tấn hồi giữa tháng 4, tăng 28% so với đầu năm và 81% so với giá bình quân năm 2020 là 884 USD/tấn. Sau đó, giá mặt hàng này đã giảm xuống còn 1.360 USD/tấn nhưng vẫn tăng 9% so với đầu năm và 54% so giá bình quân năm 2020. Quay trở lại với kết quả kinh doanh của Nhựa Bình Minh, sau khi trừ đi các khoản chi phí phát sinh, lãi sau thuế đạt gần 42 tỷ đồng, giảm 73% so với cùng kỳ. Đây cũng là mức lợi nhuận theo quý thấp nhất kể từ quý I/2009 (40,9 tỷ đồng).

**HAX: lãi quý II giảm 27%**

Theo báo cáo tài chính quý II, Công ty Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Haxaco - HoSE: HAX) ghi nhận doanh thu thuần tăng 14,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1.250,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá vốn tăng mạnh hơn mức tăng của doanh thu

khiến lợi nhuận gộp giảm gần 3% còn 43,4 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp của nhà phân phối xe Mercedes Benz vì thế cũng giảm còn 3,5%. Hai loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 38,3% và 20,6%. Nếu như trong quý II/2020, công ty được bổ sung thêm 10,8 tỷ đồng từ thu nhập khác thì đến quý này, khoản mục này đã giảm 23,1% còn 8,3 tỷ đồng.

**VCS: lãi sau thuế quý II tăng 75% so với cùng kỳ**

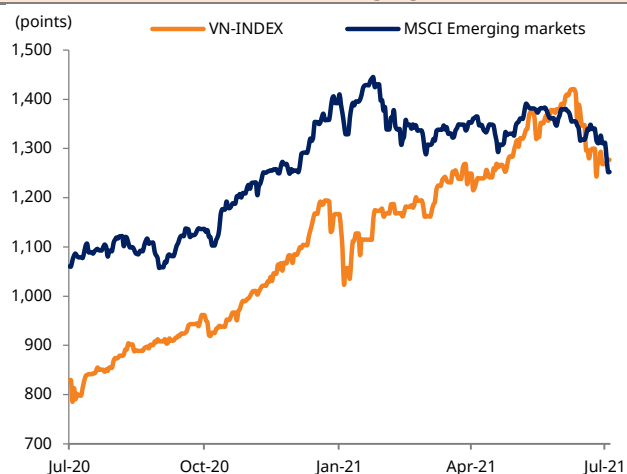
Báo cáo tài chính quý II cho thấy Vicostone (HNX: VCS) đạt hơn 1.793 tỷ đồng doanh thu, tăng 59% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng giá vốn thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng gần 67% lên mức gần 606 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp là 33,8% cao hơn mức 31,9% của cùng kỳ. Bên cạnh đó, Vicostone có gần 15,5 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính, gấp hơn 2 lần quý II/2020 nhờ lãi tiền gửi, tiền cho vay và chênh lệch tỷ giá tăng. Chi phí bán hàng kỳ này lên hơn gấp đôi cùng kỳ do các khoản chi phí vật liệu, dụng cụ, mua dịch vụ ngoài... đều tăng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh 50% xuống gần 9,9 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp kinh doanh đá thạch anh cao cấp này lãi sau thuế quý II đạt 448,5 tỷ đồng, tăng 75% so với cùng kỳ, cũng là quý II có lợi nhuận kỷ lục. Chu kỳ kinh doanh của Vicostone với lợi nhuận cao vào quý II và quý IV.

**FPT: Lãi sau thuế nửa đầu năm tăng 19% lên 2.410 tỷ đồng**

Tập đoàn FPT (FPT) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần 8.642 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ. Trừ giá vốn, lợi nhuận gộp thu về vào mức 3.460 tỷ, tăng hơn 27%. Trong kỳ, các chi phí từ lãi vay, bán hàng và quản lý đều ghi nhận tăng. Khấu trừ, LNST thu về 1.260 tỷ, tăng hơn 16%. Lũy kế 6 tháng, Công ty đạt doanh thu 16.228 tỷ đồng, tăng 19% và LNST 2.410 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, khối công nghệ và viễn thông tiếp tục là trụ đỡ cho tăng trưởng FPT. Ghi nhận, khối công nghệ đạt doanh thu 9.098 tỷ đồng, tăng 21% và chiếm đến 56% tổng doanh thu FPT. Lãi trước thuế tương ứng tăng 35% lên 1.306 tỷ đồng, đóng góp 44% tổng LNTT của Công ty. Được biết, dịch vụ CNTT nước ngoài nửa đầu năm mang về 6.683 tỷ đồng, tăng 15% và LNTT 1.061 tỷ đồng, tăng hơn 18%.

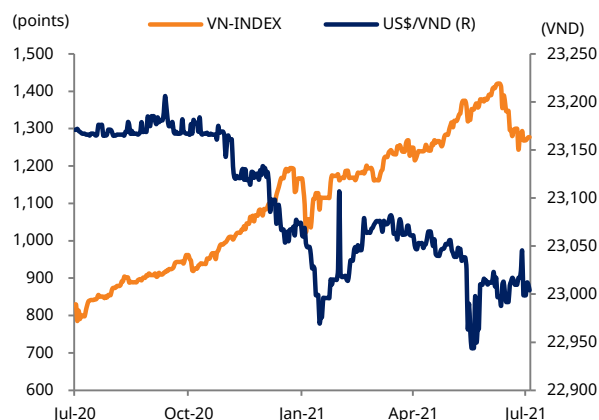


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



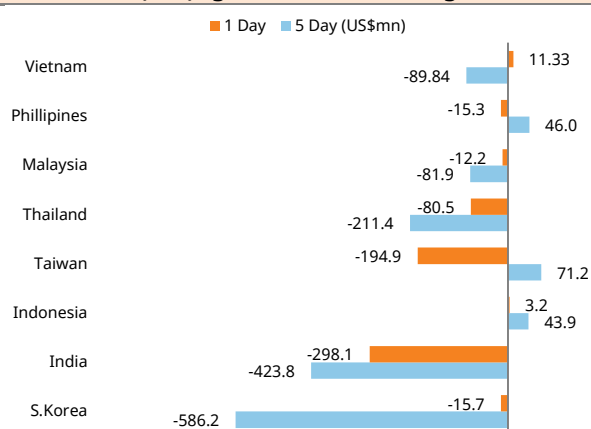
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



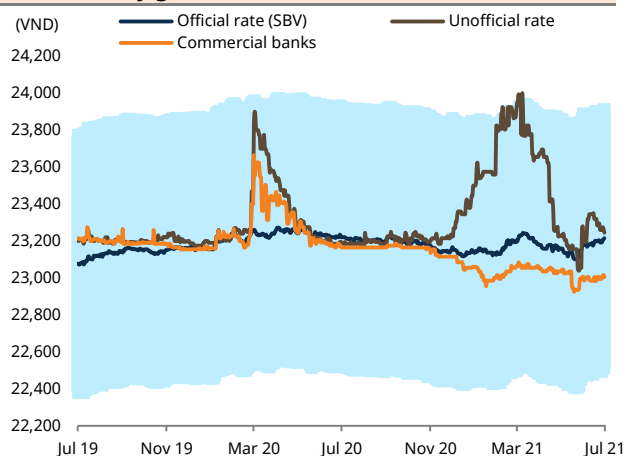
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



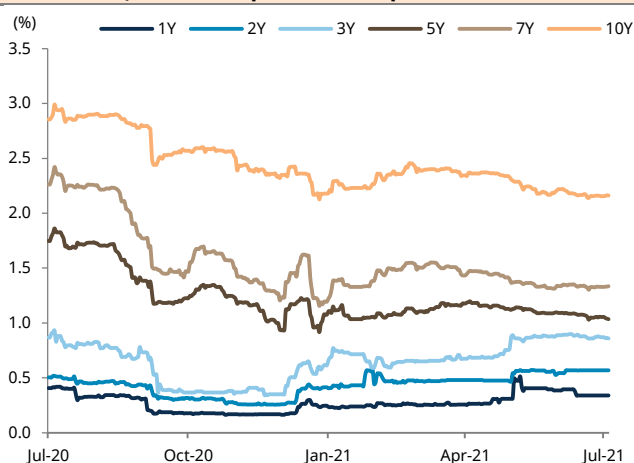
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



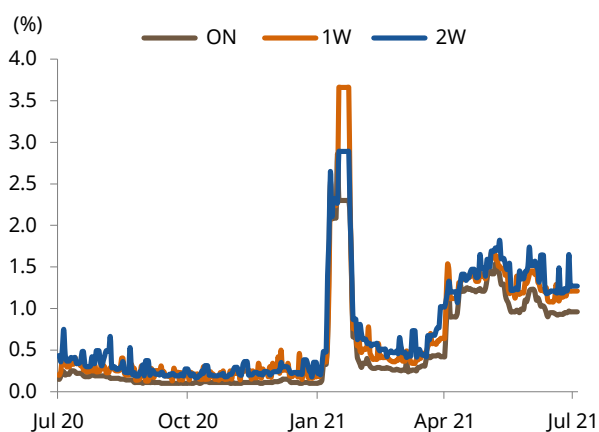
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,407.50</b>	<b>3,369,119</b>		<b>-0.2</b>	<b>0.1</b>	<b>-7.5</b>	<b>86.1</b>	<b>13.3</b>	<b>11.5</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>14.5</b>	<b>15.7</b>	<b>22.8</b>	<b>20.6</b>
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,500	162,892	16.7	0.7	-0.5	-13.6	7.0	17.3	12.6	1.8	1.6	62.2	36.8	11.9	14.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,200	37,265	26.9	-0.6	1.4	-16.3	19.8	21.7	19.3	1.8	1.7	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,900	158,109	24.5	1.2	0.2	-21.9	95.7	7.2	6.4	1.3	1.1	60.3	12.8	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	92,000	83,487	49.0	-1.3	6.2	7.4	131.5	20.4	17.0	4.5	4.0	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,100	170,533	2.8	0.1	1.9	-6.2	31.4	17.5	15.3	3.2	3.0	26.5	14.0	19.4	20.2
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,900	52,435	17.9	1.2	2.2	-8.6	126.2	9.5	7.9	1.8	1.5	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,700	208,885	26.7	1.1	-0.1	-10.9	176.6	7.5	7.1	2.4	1.8	118.0	5.8	37.9	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	38,750	24,145	31.6	-1.3	5.7	4.3	88.8	20.1	14.8	2.6	2.2	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,600	104,282	21.8	0.7	-1.4	-13.5	165.3	8.3	7.1	1.5	1.3	50.8	16.8	21.5	20.9
Tập đoàn Masan	MSN VN	124,500	146,977	33.3	-0.8	2.0	14.3	146.5	52.8	30.9	7.2	5.7	123.7	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	157,100	74,671	49.0	-0.6	-3.9	8.0	106.7	14.9	12.4	3.7	3.2	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,100	153,402	9.7	-2.3	1.0	-13.3	124.6	28.2	30.9	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	90,900	44,248	3.8	1.2	2.8	-3.9	387.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,500	62,813	17.3	0.4	1.0	-11.6	15.8	18.3	15.4	2.6	2.5	303.1	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	90,100	20,486	49.0	0.0	-1.2	-8.2	66.9	15.7	12.3	3.3	2.8	32.9	28.1	23.8	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,600	24,824	3.0	-1.9	3.4	-12.8	13.9	12.1	10.7	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,400	16,194	49.0	-0.8	0.4	-8.6	62.2	8.9	7.2	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,250	11,263	8.9	-0.3	-0.8	-15.1	30.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	52,400	34,318	48.4	0.8	1.7	-2.8	269.0	26.1	21.3	3.8	3.6	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	28,900	52,126	14.3	-0.7	3.8	-4.3	173.9	22.2	14.9	1.7	1.5	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,700	174,194	22.5	-0.1	-1.2	-7.3	165.1	10.6	9.0	1.9	1.6	33.8	17.6	20.1	19.4
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	19,150	7,644	13.2	1.9	1.3	-13.2	-4.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,200	36,651	30.0	0.3	3.3	-9.2	100.4	8.1	6.8	1.7	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,000	359,761	23.6	2.1	-2.0	-13.9	23.6	15.6	13.4	3.1	2.5	38.9	16.6	22.1	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	106,500	350,333	23.2	-1.2	-1.4	-7.8	40.5	11.5	10.1	3.0	2.4	11.8	13.5	31.7	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	105,200	355,832	15.3	0.9	1.2	-9.9	23.5	57.1	56.3	4.0	3.6	8.9	1.4	7.2	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,400	61,960	18.3	-0.4	0.4	-1.0	18.5	152.5	23.4	3.3	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	86,900	181,617	55.2	-0.7	1.9	-2.6	-5.1	17.9	16.9	5.5	5.3	1.7	6.2	33.4	34.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	56,300	138,202	15.4	-1.2	-6.6	-17.2	172.0	9.9	9.4	1.7	1.4	33.3	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,200	61,807	30.6	-1.6	-0.7	-14.5	0.0	22.2	18.0	2.0	1.8	16.9	23.3	8.9	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>0.14</b>	<b>4,796,136</b>	<b>0.0</b>	<b>0.5</b>	<b>-9.2</b>	<b>57.0</b>	<b>14.9</b>	<b>12.6</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>13.7</b>	<b>18.9</b>	<b>19.9</b>	<b>18.9</b>
Ô tô và phụ tùng	-0.02	8,393	-0.8	4.4	-2.3	64.3	6.9	6.3	1.3	1.2	35.0	10.3	12.8	12.7
Ngân hàng	3.04	1,563,962	0.7	0.0	-12.7	72.2	12.5	10.1	2.0	1.7	38.6	20.0	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	-0.20	170,544	-0.4	1.2	-6.4	69.1	6.5	4.9	0.4	0.3	12.8	26.3	7.6	8.1
Dịch vụ thương mại	0.03	4,697	2.2	1.0	2.8	27.6	7.5	5.9	NA	NA	18.8	27.9	10.2	12.3
May mặc và trang sức	0.00	42,524	0.0	0.0	-5.9	138.0	12.1	9.7	2.4	2.0	40.4	23.0	17.6	17.8
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	7,827	0.1	0.1	-7.0	12.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.00	87,215	0.0	1.5	-7.3	236.3	16.1	12.7	2.6	2.3	18.6	28.5	12.7	13.7
Năng lượng	0.04	79,186	0.2	1.1	-12.6	30.6	18.8	14.4	2.2	2.2	NA	29.0	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.43	519,295	-0.3	1.4	-0.6	43.0	26.2	18.8	4.9	4.3	45.8	30.6	20.6	22.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	821	0.6	-1.3	-10.9	19.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,860	0.7	0.5	1.6	5.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.12	45,856	-0.9	0.2	-11.7	27.2	18.8	16.8	1.6	1.5	14.8	11.4	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	0.45	474,254	0.4	2.7	-9.3	174.2	46.3	12.9	2.0	0.9	92.5	-3.6	23.9	18.9
Giải trí và truyền thông	0.00	1,299	-0.6	-1.5	-12.5	-25.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.02	35,252	-1.3	-0.1	-15.3	31.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-1.66	1,153,840	-0.2	0.7	-3.8	26.7	8.7	7.6	1.5	1.0	9.8	13.2	9.0	9.4
Bán lẻ	-0.16	83,540	-0.5	0.4	-9.5	65.2	26.8	26.0	3.0	2.6	15.2	17.5	15.4	14.3
Phần mềm và dịch vụ	-0.27	88,262	-0.7	-2.4	7.9	99.5	14.2	11.7	3.4	2.9	35.1	19.7	23.9	24.3
Thiết bị và phần cứng	-0.07	6,210	-1.1	2.2	7.3	128.1	19.3	16.1	4.3	3.7	28.2	21.5	23.6	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,362	-3.8	1.8	13.6	246.5	14.9	12.6	4.0	3.2	51.5	18.8	25.0	23.7
Vận tải	-0.29	156,942	-1.3	1.1	-2.1	220.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.15	250,610	-0.7	0.4	-3.5	38.4	63.7	12.0	21.2	1.3	NA	NA	-63.1	21.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,000	2.1	1,490,800	2.0
VIC VN	105,200	0.9	1,192,400	0.8
HPG VN	46,700	1.1	21,215,200	0.6
CTG VN	32,900	1.2	7,149,800	0.5
BID VN	40,500	0.7	1,233,300	0.3
OCB VN	29,500	3.1	3,836,400	0.3
VIB VN	40,300	1.5	1,223,300	0.3
BHN VN	51,500	6.8	9,600	0.2
MBB VN	27,600	0.7	6,161,800	0.2
HDB VN	32,900	1.2	3,266,600	0.2

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	106,500	-1.2	4,909,500	-1.2
NVL VN	104,100	-2.3	1,440,900	-1.0
VPB VN	56,300	-1.2	4,633,700	-0.5
VNM VN	86,900	-0.7	1,665,500	-0.3
MSN VN	124,500	-0.8	839,900	-0.3
FPT VN	92,000	-1.3	3,346,700	-0.3
VRE VN	27,200	-1.6	2,228,600	-0.3
BCM VN	40,550	-1.6	30,000	-0.2
VCG VN	43,500	-2.8	389,600	-0.2
GVR VN	32,650	-0.5	4,193,400	-0.2

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.